

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 002

PHẦN I. Câu hỏi trắc nghiệm phương án lựa chọn. (Học sinh trả lời 18 câu từ câu 1 đến câu

18, mỗi câu hỏi chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Đường biên giới trên biển và trên đất liền của nước ta dài gấp khó khăn lớn nhất về

- A. bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
- B. thu hút đầu tư nước ngoài.
- C. thiếu nguồn lao động.
- D. phát triển nền văn hóa.

Câu 2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ đến sông ngòi nước ta là

- A. có rất nhiều chi lưu và tổng lượng nước lớn.
- B. mạng lưới sông ngòi dày đặc, có độ dốc lớn.
- C. phần lớn là sông nhỏ, chế độ nước theo mùa.
- D. hàm lượng phù sa lớn và chảy ra biển Đông.

Câu 3. Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hoạt động thất thường và suy yếu khi xuống phía nam.
- B. Gây ra mùa đông lạnh với lượng mưa ít cho miền Bắc.
- C. Xuất phát từ khối khí cực đới lục địa ở phương Bắc tới.
- D. Thổi cố định theo hướng đông bắc và có tính chất lạnh.

Câu 4. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

- A. bão lụt với tần suất ngày càng lớn, khô hạn xảy ra trên diện rộng.
- B. sự thất thường của nhịp điệu mùa khí hậu và dòng chảy sông ngòi.
- C. thời tiết ngày càng bất ổn định, dòng chảy sông ngòi thất thường.
- D. xói mòn, rửa trôi, ngập lụt trên diện rộng, thiếu nước vào mùa khô.

Câu 5. Để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp ở các đồng bằng của nước ta cần

- A. áp dụng biện pháp nông lâm kết hợp.
- B. ngăn chặn nạn du canh, du cư.
- C. chống suy thoái và ô nhiễm đất.
- D. thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốc.

Câu 6. Phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vì

- A. thiên tai, bão lũ, hạn hán thường xuyên xảy ra.
- B. đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển bền vững.
- C. khoa học kĩ thuật ngày càng có nhiều tiến bộ.
- D. dân số tăng nhanh, đời sống xã hội nâng cao.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

- A. Phân bố dân cư không đồng đều.
- B. Tỷ lệ tăng dân số đang tăng dần.
- C. Cơ cấu giới tính khá cân bằng.

D. Cơ cấu dân số đang già hóa.

Câu 8. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc

A. bảo vệ tài nguyên và môi trường.

B. nâng cao chất lượng cuộc sống.

C. sử dụng hiệu quả nguồn lao động.

D. nâng cao tay nghề cho lao động.

Câu 9. Cơ cấu sử dụng lao động xã hội của nước ta thay đổi chủ yếu do

A. phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hoá.

B. quá trình đổi mới và cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật.

C. đẩy mạnh công nghiệp hoá và năng suất lao động tăng.

D. năng suất lao động tăng, cách mạng khoa học kĩ thuật.

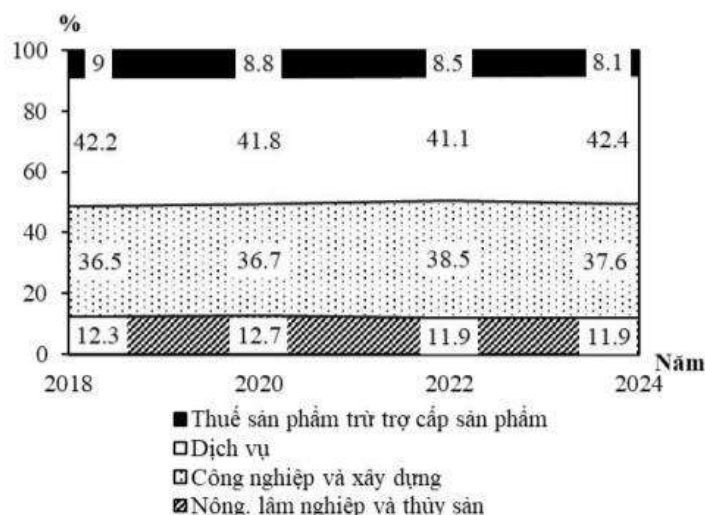
Câu 10. Mức độ đô thị hóa ở vùng núi nước ta thấp hơn đồng bằng chủ yếu do

A. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, số dân ít.

B. chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.

C. quá trình công nghiệp hóa diễn ra muộn, số dân ít.

D. trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân. **Câu 11.** Cho biểu đồ sau:



Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2018 - 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018 và năm 2024, NXB. Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Năm 2024 so với năm 2018, tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng 0,2%.

B. Tỉ trọng khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng nhanh.

C. Tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên liên tục.

D. Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng nước ta tăng liên tục.

Câu 12. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế nước ta hiện nay?

A. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lí, đảm bảo với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

B. Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất, tăng tính đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm.

C. Giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản, tăng công nghiệp - xây dựng.

D. Tập trung hình thành các vùng động lực phát triển và các hành lang kinh tế.

Câu 13. Trong sản xuất nông nghiệp nước ta, việc đảm bảo an ninh lương thực là cơ sở để

- A. tăng hệ số sử dụng đất.
- B. đa dạng hóa sản xuất.
- C. phát triển chuỗi liên kết.
- D. đẩy mạnh thâm canh.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2021 - 2024

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	Cá nuôi	Tôm nuôi	Thủy sản khác
2021	3 321,9	1 015,7	549,1
2022	3 503,4	1 145,3	585,1
2023	3 654,9	1 230,2	645,6
2024	3 831,6	1 335,6	645,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021 và năm 2024, NXB. Thống kê)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2021 - 2024, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp? **A.** Tròn, miền, đường.

- B. Kết hợp, cột, miền.
- C. Đường, cột, kết hợp.
- D. Miền, tròn, cột.

Câu 15. Điều **không** phải là một trong những nội dung thuộc chính sách phát triển lâm nghiệp ở nước ta về mặt kinh tế - xã hội?

- A. Thực hiện đồng bộ chính sách đóng cửa rừng.
- B. Huy động nguồn lực xã hội cho lâm nghiệp.
- C. Thực hiện tốt chính sách giao đất, giao rừng.
- D. Người dân tích lũy được nhiều kinh nghiệm.

Câu 16. Biểu hiện rõ rệt nhất của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta thời gian gần đây là

- A. đẩy mạnh ngành công nghiệp khai khoáng để tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.
- B. tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng, ngành công nghiệp khai thác giảm.
- C. ngành công nghiệp chế biến có tỉ trọng thấp hơn ngành công nghiệp khai thác.
- D. giá trị ngành công nghiệp chế biến tăng, ngành công nghiệp khai thác giảm.

Câu 17. Các cơ sở công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm của nước ta phân bố nhiều nhất ở các vùng nào sau đây?

- A. Đồng Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đồng bằng sông Hồng và Đồng Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Câu 18. Công nghiệp sản xuất điện tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác thể hiện qua

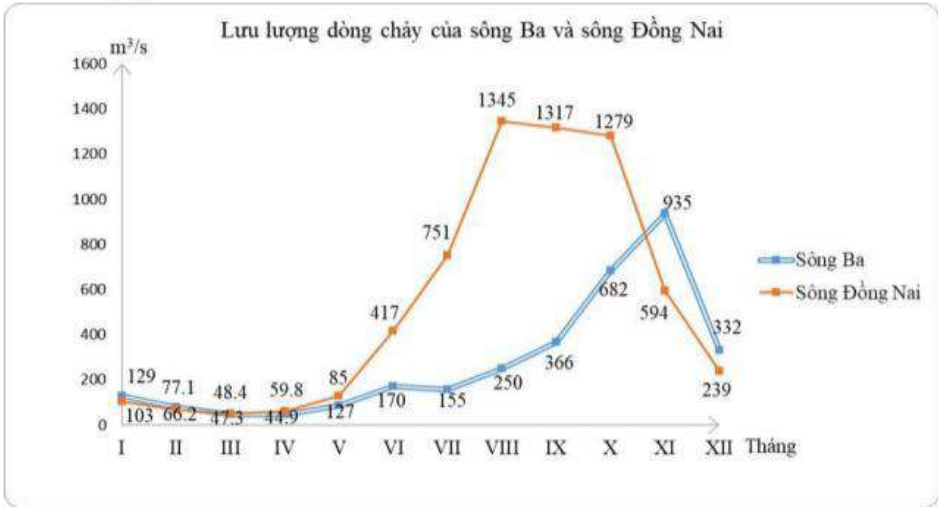
- A. quy mô của ngành, kĩ thuật - công nghệ, chất lượng và giá cả.
- B. giá cả của sản phẩm, kĩ thuật-công nghệ, nguồn nguyên liệu.
- C. quy mô của ngành, giá cả của sản phẩm, thị trường tiêu thụ.
- D. chất lượng sản phẩm, giá cả sản phẩm, quy định nguyên liệu.

PHẦN II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng/sai. (Học sinh trả lời 04 câu, từ câu 1 đến câu 4; trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu chọn đúng hoặc sai) **Câu 1.** Cho thông tin sau:

Sự diễn biến của gió mùa mùa hạ cũng rất phức tạp với hai nguồn gốc chính, nguồn gốc của các luồng gió mùa mùa hạ cũng không đồng nhất trong thời gian và không gian. Xét về nguồn gốc, gió mùa mùa hạ có khi là tín phong nam bán cầu đổi hướng khi vượt qua xích đạo lên bắc bán cầu, có khi chỉ là gió bắc bán cầu bị hút vào áp thấp nóng Ấn Độ - Mianma. Sự tương tác giữa các luồng gió này với địa hình và dải hội tụ nhiệt đới đã tạo nên sự phân hóa mưa - nắng rõ rệt giữa các vùng miền và là tác nhân chính gây ra bão, lũ lụt tại nước ta.

- a) Gió mùa mùa hạ hoạt động ở nước ta vào thời gian từ tháng 5 đến tháng 10 năm sau.
- b) Gió tây nam đầu mùa gây thời tiết nóng và khô ở ven biển Trung bộ và phần nam của khu vực Tây Bắc nước ta.
- c) Tác động của dải hội tụ nhiệt đới ở nước ta là gây mưa lớn vào mùa hạ, tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc vào Nam.
- d) Kết quả tác động của khối khí nhiệt đới ẩm từ bắc Ấn Độ Dương đến nước ta là làm cho mùa mưa ở Duyên hải miền Trung đến sớm hơn.

Câu 2. Cho biểu đồ sau:



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB. Thống kê)

- a) Tổng lưu lượng nước và lưu lượng nước trung bình của sông Ba nhỏ hơn sông Đồng Nai.
- b) Lưu lượng nước trung bình của sông Ba trong 4 tháng mùa khô nhất (tháng I đến tháng IV) cao hơn 70 m³/s.
- c) Sông Đồng Nai có mùa lũ lệch về thu đông rõ hơn sông Ba.
- d) Sông Đồng Nai có tháng đỉnh lũ sớm hơn sông Ba.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượt hành khách luân chuyển theo ngành vận tải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: triệu lượt người.km)

Năm	2015	2020	2024
Đường sắt	4 149,6	1 509,2	2 855,2
Đường ô tô	105 382,2	112 740,5	159 257,4
Đường sông	3 064,5	2 725,9	6 003,1
Đường hàng không	42 068,4	34 124,9	88 218,32

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015 và năm 2024, NXB. Thống kê)

- a) Số lượt khách luân chuyển bằng đường sắt của nước ta giảm liên tục qua các năm trong giai đoạn 2015 - 2024.

b) Số lượt khách luân chuyển bằng đường hàng không của nước ta luôn cao nhất trong giai đoạn 2015 - 2024.

c) Số lượt khách luân chuyển theo ngành vận tải của nước ta có biến động mạnh trong giai đoạn 2015 - 2024 do tác động của đại dịch Covid-19.

d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp để thể hiện cơ cấu số lượt khách luân chuyển phân theo ngành vận tải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2024.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi phía Bắc có địa hình phần lớn là đồi núi với sự phân hóa đa dạng, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng và các thung lũng màu mỡ. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit trên đá phiến, đá vôi chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá rõ rệt theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

a) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi phía Bắc trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.

c) Ngoài cây cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng cà phê chè chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.

d) Trung du và miền núi phía Bắc phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả nhằm mục đích chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong vùng.

PHẦN III. Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn. (Học sinh trả lời 06 câu, từ câu 1 đến câu 6)
Câu 1. Cho bảng số liệu:

Dân số và tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá hiện hành của nước ta năm 2021 và 2024

Năm	Dân số (triệu người)	Tổng sản phẩm trong nước (tỉ đồng)
2021	98,5	8 487 475,6
2024	101,3	11 511 867,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021 và năm 2024, NXB. Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết bình quân GDP/người của nước ta năm 2024 so với năm 2021 tăng thêm bao nhiêu triệu đồng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân). **Đáp**

án: **Câu 2.** Năm 2024, số dân nước ta là 101,3 triệu người, tỷ lệ dân nông thôn là 61,5%. Hãy cho biết năm 2024, số dân nông thôn nước ta nhiều hơn số dân thành thị là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tổng số trang trại và số trang trại chăn nuôi của nước ta năm 2020 và năm 2024

(Đơn vị: trang trại)

Năm	2020	2024
Tổng số trang trại	23 680	26 111
Số trang trại chăn nuôi	13 752	14 256

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2020 và năm 2024, NXB. Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỷ trọng số lượng trang trại chăn nuôi trong tổng số trang trại của nước ta năm 2024 so với năm 2020 giảm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng quặng đồng và tinh quặng đồng của nước ta, năm 2015 và năm 2024

(Đơn vị: tấn)

Năm	2015	2024
Sản lượng	49 032,0	130 010,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015 và năm 2024, NXB. Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết sản lượng quặng đồng và tinh quặng đồng của nước ta năm 2024 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Năm 2024, ngành vận tải đường biển nước ta có khối lượng vận chuyển hàng hóa là 129,5 triệu tấn, khối lượng luân chuyển hàng hóa là 127 791,0 triệu tấn.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2024 là bao nhiêu km (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 6. Năm 2024, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích trồng lúa là 604,3 nghìn ha, sản lượng đạt 3 058,4 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

-----**HẾT**-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

- Giám thị không giải thích gì thêm.

A. Đáp án và thang điểm

PHẦN I. Câu hỏi trắc nghiệm phương án lựa chọn (4.5 điểm). (Mỗi câu trả lời đúng đạt 0,25 điểm)

Câu	Mã đề	002			
1		A			
2		C			
3		D			
4		D			
5		C			
6		B			
7		B			
8		C			
9		B			
10		D			
11		A			
12		A			
13		B			
14		D			
15		D			
16		B			
17		C			
18		A			

PHẦN II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng/sai (4.0 điểm). (Mỗi câu hỏi đúng 01 ý được 0,1 điểm; 02 ý được 0,25 điểm; 03 ý được 0,5 điểm; 04 ý được 1,0 điểm)

Mã đề Câu (Lệnh hỏi)		002			
1	a	Sai			
	b	Đúng			
	c	Đúng			
	d	Sai			
2	a	Đúng			
	b	Sai			
	c	Sai			
	d	Đúng			
3	a	Sai			
	b	Sai			
	c	Đúng			
	d	Đúng			
4	a	Đúng			
	b	Sai			
	c	Đúng			
	d	Sai			

PHẦN III. Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn (1.5 điểm). (Mỗi câu hỏi đúng 0,25 điểm)

Mã đề Câu		002			
1		27,5			
2		23,3			
3		3,5			
4		165			
5		987			
6		50,6			